

Bản án số: 43/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 9 - 2023
V/v “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Vân, bà Nguyễn Thị Minh Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tham gia phiên tòa: Hoàng Văn Tuấn, Vũ Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 164/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 về việc “Ly hôn” và thụ lý số 274/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023 về việc “ Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”. Theo Quyết định nhập vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 25/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2023 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 26/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Ngô Quang T, sinh năm 1969; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Quảng Thị L, sinh năm 1975; có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 7, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 7 năm 2023, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Ngô Quang T trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Quảng Thị L đăng ký kết hôn ngày 16 tháng 02 năm 2011 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra tranh cãi, xúc phạm nhau, vợ chồng đã tự hòa giải nhiều lần

nhưng không khắc phục được. Ông và bà L đã sống ly thân từ tháng 03 năm 2023 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Ông xác định tình cảm vợ chồng với bà L đã hết, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

Về nuôi con: Ông bà không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 02 tháng 6 năm 2023 bị đơn bà Quảng Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Bà thống nhất với ông Ngô Quang T về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như ông T trình bày. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng còn do ông T hay uống rượu về nhà chửi bới, xúc phạm bà, đuổi bà ra khỏi nhà, bà phải đi thuê nhà để ở, vợ chồng ly thân từ tháng 3 năm 2023 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Bà xác định tình cảm vợ chồng đã hết đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông T được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án:

Ngày 07 tháng 06 năm 2023 bà Quảng Thị L có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, ngày 14 tháng 6 năm 2023 Tòa án ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng phí số 248/TB-TA, bà L không nộp tiền tạm ứng án phí và có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 22 tháng 06 năm 2023 và ngày 03 tháng 7 năm 2022 Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo mở phiên họp, phiên hòa giải nhưng bà L đều vắng mặt không có lý do. Ngày 06 tháng 7 năm 2023 Tòa án ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2023/QĐXXST- HNGĐ.

Ngày 17 tháng 7 năm 2023, bà L có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân: Bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung của bà và ông Ngô Quang T là 01 nhà xây hai tầng nhà số 227a, đường L, tổ 7, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái trị giá 700.000.000 đồng, ông T sở hữu sử dụng ngôi nhà và trích chia trả cho bà số tiền chênh lệch tài sản là 350.000.000 đồng.

Ngày 17 tháng 7 năm 2023 Tòa án đã thụ lý yêu cầu chia tài sản chung của bà theo Thông báo thụ lý vụ án số 274/2023/TL-ST.

Tại phiên tòa bà L đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T và giữ nguyên yêu cầu chia tài sản giữa bà ông T như trong đơn khởi kiện bà đã trình bày.

Tại biên bản ghi lời khai đề ngày 20 tháng 7 năm 2023, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông Ngô Quang T trình bày:

Ông đăng ký kết hôn với bà Quảng Thị L vào ngày 16 tháng 02 năm 2011 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Trước khi kết hôn với bà L ông đã có tài sản riêng là quyền sử dụng 76m² đất ở lâu dài, thửa đất số 19, tờ bản đồ 32AIIIc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2148/QSDĐ/1207/UBTP do UBND thành phố Yên Bái cấp ngày 13/11/2004, và nhà ở gắn liền trên đất, địa chỉ tại tổ 51, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Sau khi vợ chồng về chung sống, ngày 06/5/ 2013 ông đã chuyển nhượng nhà, đất này cho bà Nguyễn Thị Tuyết N với giá 445.000.000 đồng tại hợp đồng công chứng số 2032, quyền 02 TP/CC-SCC/HĐGD, ông là người nhận tiền, ông đã gửi tiết kiệm tại ngân hàng.

Ngày 24/10/2013 ông được mẹ đẻ ông là cụ Nguyễn Thị T1, sinh năm 1940 tặng cho riêng ông (theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, số công chứng 2023 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Yên Bái) tài sản là quyền sử dụng 67m² đất ở đô thị, thửa đất số 126, tờ bản đồ 38 -B-II-b, địa chỉ thửa đất tổ 33 (nay là tổ 7), phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái và tài sản trên đất là 01 nhà xây 01 tầng. Ông đã được Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Quang T ngày 06/12/2013 (diện tích đất được cấp là 67m² nhưng thực tế dôi dư khoảng 14m²).

Do vợ chồng không có nhà ở, nhà cũ hỏng không ở được nên tháng 02 năm 2015 ông đã dỡ bỏ nhà cũ và xây 01 nhà kiên cố trên diện tích đất 67m² mẹ ông tặng cho ông. Tổng diện tích xây dựng khoảng 146m²: tầng 01 khoảng 81m², tầng 2 khoảng 65m². Tổng chi phí xây dựng nhà không phải trả công thợ vì ông làm xây dựng và anh em, họ hàng, bạn bè giúp đỡ, tiền mua vật liệu xây dựng, tiền mua thiết bị vệ sinh và vật tư khác hết khoảng 400.000.000 đồng. Ông đã rút tiền gửi tiết kiệm (tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N vào năm 2013) để xây nhà. Trị giá căn nhà xây 02 tầng khoảng 550.000.000 đồng.

Mặc dù tài sản là quyền sử dụng đất và ngôi nhà 2 tầng nêu trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhưng về quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông được mẹ đẻ ông cho tặng. Còn căn nhà xây 02 tầng là tiền bán tài sản riêng của ông bỏ ra xây dựng, bà L không có công sức đóng góp gì nên ông không đồng ý chia.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà L đều thống nhất xác định tài sản riêng của ông T gồm: Tài sản ông T có trước khi kết hôn với bà L là Quyền sử dụng 76m² đất ở lâu dài, thửa đất số 19, tờ bản đồ 32AIIIc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2148/QSDĐ/1207/UBTP do UBND thành phố Yên Bái cấp ngày 13/11/2004, và nhà ở gắn liền trên đất, địa chỉ tại tổ 51, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (đã chuyển nhượng cho bà N năm 2013 với giá 445.000.000.000 đồng) và quyền sử dụng 67m² đất ở đô thị, thửa đất số 126, tờ bản đồ 38 -B-II-b, địa chỉ thửa đất tổ 33 (nay là tổ 7), phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái và tài sản trên đất là 01 nhà xây 01 tầng (đã đập bỏ), có giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất mang tên Ngô Quang T do Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái cấp ngày 06/12/2013 (do ông T được mẹ đẻ tặng cho riêng theo theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, số công chứng 2023 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Yên Bái).

Đối với tài sản gắn liền trên đất là nhà xây 02 tầng, tổng diện tích xây dựng khoảng 146m²: tầng 01 khoảng 81m², tầng 2 khoảng 65m², ông T, bà L thống nhất xác định trị giá là 550.000.000 đồng, nguồn tiền xây dựng nhà có số tiền 445.000.000 đồng do ông T bán tài sản riêng là nhà đất ở tổ 51, phường Y; ông T xác định là tài sản riêng của ông, bà L xác định là tài sản chung vợ chồng.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:

- Quyền sử dụng đất: Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 38 -B-II-b địa chỉ thửa đất tổ 33, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái có diện tích thực tế là 81m² trong đó đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 67m², đất ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 14m².

- Tài sản gắn liền trên đất là 01 nhà xây hai tầng đổ mái bằng kết cấu khung chịu lực, tường 110mm, được sơn 100%, hoàn thiện đầy đủ điện nước: Tầng 1 diện tích xây dựng sàn tầng một là 81m²; Tầng 2 diện tích xây dựng sàn tầng hai là 54m².

Ngày 06 tháng 9 năm 2023 Tòa án đã ban hành quyết định nhập vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 164/2023/TLST – HNGĐ ngày 05/4/2023 về việc “Ly hôn” giữa nguyên đơn ông Ngô Quang T và bị đơn bà Quảng Thị L với vụ án thụ lý số 274/2023/TLST – HNGĐ ngày 17/7/2023 về việc “Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” giữa nguyên đơn bà Quảng Thị L và bị đơn ông Ngô Quang T thành vụ án “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái phát biểu ý kiến: Kể từ khi vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án, các thành viên của hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo.

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 147; Điều 157, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 43; Điều 44; khoản 1 Điều 56; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp yêu cầu ly hôn của ông Ngô Quang T và một phần yêu cầu chia tài sản của bà Quảng Thị Lan.

- Về hôn nhân: Ông Ngô Quang T và bà Quảng Thị L được ly hôn.

- Về chia tài sản: Giao cho ông Ngô Quang T được quyền sở hữu, sử dụng 01 nhà xây hai tầng đổ mái bằng kết cấu khung chịu lực, tường 110mm, được sơn 100%, đầy đủ hệ thống điện nước (có sơ đồ kèm theo), trị giá là 550.000.000 đồng là tài sản gắn liền trên thửa đất số 126, tờ bản đồ 38 -B-II-b, địa chỉ tại tổ 33 (nay là tổ 7), phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái, giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất mang tên Ngô Quang T do Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái cấp ngày 06/12/2013;

Ông Ngô Quang T có trách nhiệm trả cho bà Quảng Thị L số tiền là: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- Về chi phí tố tụng: Ông Ngô Quang T phải trả cho bà Quảng Thị L tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.888.500 đồng.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Ông T, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn” quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đều cư trú tại tổ 7, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái, theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái.

Vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 164/2023/TLST – HNGĐ ngày 05/4/2023 về việc “Ly hôn” giữa nguyên đơn ông Ngô Quang T, bị đơn bà Quảng Thị L và vụ án thụ lý số 274/2023/TLST – HNGĐ ngày 17/7/2023 về việc “Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” giữa nguyên đơn bà Quảng Thị L, bị đơn ông Ngô Quang T đã được Tòa án thụ lý riêng biệt. Tuy nhiên, xét thấy cần thiết phải nhập hai vụ án vào một để giải quyết trong cùng một vụ án đảm bảo đúng quy định pháp luật nên căn cứ Điều 42, Điều 47 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái ban hành Quyết định số 25/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2023 về việc nhập hai vụ án để giải quyết trong cùng một vụ án, thành vụ án “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

[2] Về hôn nhân: ông Ngô Quang T và bà Quảng Thị L tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 16 tháng 02 năm 2011 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái là hôn nhân hợp pháp. Ông T và bà L đều thừa nhận sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm, mâu thuẫn vợ chồng đã tự hòa giải, hai bên gia đình đã khuyên bảo nhưng không khắc phục được. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2023 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Ông, bà đều xác định tình cảm vợ chồng đã hết đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn. Từ đó, có căn cứ cho rằng mâu thuẫn giữa ông T và bà L đã trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của ông T là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: ông T, bà L không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chia tài sản:

4.1 Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà L đều thống nhất xác định tài sản riêng của ông T gồm: Tài sản ông T có trước khi kết hôn với bà L là Quyền sử dụng 76m² đất ở lâu dài, thửa đất số 19, tờ bản đồ 32AIIIc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2148/QSDĐ/1207/UBTP do UBND thành phố Yên Bái cấp ngày 13/11/2004, và nhà ở gắn liền trên đất, địa chỉ tại tổ 51, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (đã chuyển nhượng cho bà N năm 2013 với giá 445.000.000.000 đồng) và quyền sử dụng 67m² đất ở đô thị, thửa đất số 126, tờ bản đồ 38 -B-II-b, địa chỉ thửa đất tổ 33 (nay là tổ 7), phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Quang T do Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái cấp ngày 06/12/2013 (do ông T được mẹ đẻ tặng cho riêng theo theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, số công chứng 2023 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Yên Bái) hiện ông T đang quản lý, sử dụng.

4.2 Về yêu cầu chia tài sản của bà L:

Ngày 24/10/2013 ông T được mẹ đẻ ông là cụ Nguyễn Thị T1 cho tặng riêng ông tài sản là quyền sử dụng 67m² đất ở đô thị, thửa đất số 126, tờ bản đồ 38 -B-II-b, địa chỉ thửa đất tổ 33 (nay là tổ 7), phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Ông T và bà L đều thừa nhận ngày 13 tháng 3 năm 2015 ông T được Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái cấp giấy phép xây nhà số 55/2015/GP-XN để xây căn nhà hai tầng đổ mái bằng kết cấu khung chịu lực, tường 110mm, sơn 100%, có công trình phụ trợ và đầy đủ hệ thống điện nước: Tổng diện tích xây dựng là 135m²; sàn tầng 1 diện tích xây dựng là 81m²; sàn tầng 2 diện tích xây dựng là 54m², căn nhà có trị giá là 550.000.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/8/2023 bà L thừa nhận việc ông T chuyển nhượng 76m² đất ở lâu dài tại tổ 51, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái cho bà Nguyễn Thị Tuyết N với số tiền là 445.000.000 đồng và ông T đã sử dụng số tiền này để xây căn nhà trên thửa đất ông T được cụ T1 cho tặng riêng, phù hợp với ý kiến của ông T về chứng minh nguồn tiền xây dựng ngôi nhà.

Bà L cho rằng nguồn tiền để vợ chồng có để xây dựng ngôi nhà 02 tầng do vợ chồng tiết kiệm, bà với nghề nghiệp làm tóc trung bình thu nhập từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng/tháng, ông T là thợ xây thu nhập từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng/ tháng. Tuy nhiên, bà L không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh số tiền bà và ông T tiết kiệm để xây căn nhà trên diện tích đất của ông T được cụ T1 cho tặng riêng và mâu thuẫn với chính ý kiến của bà tại phiên hòa giải ngày 24/8/2023 về nguồn tiền xây dựng nhà.

Quá trình giải quyết, ông T, bà L đều xác định căn nhà 2 tầng trị giá 550.000.000 đồng, trong đó có tiền bán nhà đất của ông T và công xây dựng do ông T cùng anh em trong nhà tự làm, bà L có nấu cơm, nước phục vụ việc xây dựng nhà. Như vậy, bà L cũng có một phần công sức đóng góp vào việc xây dựng căn nhà.

Do đó, có căn cứ xác định căn nhà xây 02 tầng nêu trên là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà L, có trị giá là 550.000.000 đồng, nguồn tiền xây nhà từ số tiền 445.000.000 đồng (là tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông T) để xây căn nhà mới trên diện tích đất của riêng ông T được mẹ ông T là cụ T1 cho tặng. Tuy nhiên, sau khi xây nhà, ông T không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu nhà và đưa tên bà L vào đồng sở hữu, thể hiện giữa ông bà không có thỏa thuận nhập tài sản riêng của ông T vào làm tài sản chung vợ chồng.

Do vậy, không có căn cứ để xác định ông T đã nhập số tài sản riêng của ông vào khối tài sản chung của ông và bà L. Tuy nhiên, bà L cũng có một phần công sức đóng góp cùng ông T xây dựng căn nhà nên cần chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của bà L, như sau: Căn nhà xây hai tầng đổ mái bằng kết cấu khung chịu lực, tường 110mm, sơn 100%, có đầy đủ hệ thống điện nước, được xây dựng trên diện tích 67m² đất ở đô thị, thửa đất số 126, tờ bản đồ 38 -B-II-b, địa chỉ tại tổ 33 (nay là tổ 7), phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Quang T do Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái cấp ngày 06/12/2013 (đất là tài sản riêng của ông T) nên giao căn nhà cho ông T được sở hữu, sử dụng (có *sơ đồ kèm theo*); buộc ông T có nghĩa vụ trích chia công sức đóng góp cho bà L số tiền là: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng và án phí:

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông T, bà L mỗi người phải chịu 1/2 số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Bà L đã nộp toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.777.000 đồng. Nên ông T phải trả cho bà L 1.888.500 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Về án phí: Ông T, bà L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể:

Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản là 450.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + (50.000 đồng x 4%) = 22.000.000 đồng. Tổng cộng ông T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản là 22.300.000 đồng.

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 100.000.000 đồng x 5 % = 5.000.000 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147; Điều 157, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 43; Điều 44; khoản 1 Điều 56; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Ông Ngô Quang T và bà Quảng Thị L được ly hôn.
2. Về chia tài sản:

2.1 Giao cho ông Ngô Quang T được quyền sở hữu, sử dụng 01 nhà xây hai tầng đổ mái bằng kết cấu khung chịu lực, tường 110mm, được sơn 100%, đầy đủ hệ thống điện nước (có sơ đồ kèm theo), trị giá là 550.000.000 đồng là tài sản gắn liền trên thửa đất số 126, tờ bản đồ 38 -B-II-b, địa chỉ tại tổ 33 (nay là tổ 7), phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Quang T do Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái cấp ngày 06/12/2013;

2.2 Ông Ngô Quang T có trách nhiệm trả cho bà Quảng Thị L số tiền là: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Ông Ngô Quang T phải trả cho bà Quảng Thị L tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.888.500 đồng (Một triệu tám trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng).

4. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Quảng Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Ngô Quang T chưa khi thi hành án xong còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

5. Về án phí:

Ông Ngô Quang T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và chia tài sản là 22.300.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2022/0001454 ngày 04-5-2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Ông T còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 22.000.000 đồng.

Bà Quảng Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 5.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 8.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2022/0001592 ngày 17-7-2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Bà L được trả lại số tiền án tạm ứng phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.750.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: ông Ngô Quang T, bà Quảng Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND TP Yên Bái;
- Chi cục THADS TP Yên Bái;
- Các đương sự;
- UBND p. H.
- Lưu: Hồ sơ; TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Tuyền